

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3-4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5-6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 319.5 ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Chính	Ủy viên
Ông Ngô Duy Đại	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Chính	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đích	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 05/08/2019)
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Đỗ Văn Chính

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 69/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 319.5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020 và được trình bày từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 16 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2019 của Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm với số tiền 8.299.731.881 đồng; đây là số phải thu của các khách hàng có công trình xây dựng sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước. Việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc các chủ đầu tư được giải ngân nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp và làm việc với các chủ đầu tư để thu hồi các khoản công nợ nêu trên. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này nên không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		282.924.957.024	415.019.617.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.411.093.346	32.262.012.675
1. Tiền	111		31.411.093.346	20.262.012.675
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
I. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.289.164.436	293.748.752.173
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	136.033.955.854	165.151.303.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.194.028.571	162.578.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	28	29.288.690.834	123.751.497.985
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.772.489.177	4.683.372.156
III. Hàng tồn kho	140		68.613.008.948	86.539.244.781
1. Hàng tồn kho	141	9	68.613.008.948	86.539.244.781
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.611.690.294	1.969.608.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	755.129.800	1.968.898.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.856.560.494	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	709.803
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.996.496.771	7.506.478.517
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	155.537.245
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	155.537.245
II. Tài sản cố định	220		4.410.057.923	6.464.707.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.410.057.923	6.453.584.122
- Nguyên giá	222		17.864.481.692	18.464.481.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.454.423.769)	(12.010.897.570)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	11.123.142
- Nguyên giá	228		111.100.000	111.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.100.000)	(99.976.858)
III. Tài sản dài hạn khác	260		586.438.848	886.234.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	586.438.848	886.234.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		287.921.453.795	422.526.096.325

16/12/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		241.114.902.446	375.216.667.799
I. Nợ ngắn hạn	310		241.114.902.446	375.216.667.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	163.033.766.050	186.997.213.438
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	69.436.245.428	169.301.040.292
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	363.070.702	3.702.808.950
4. Phải trả người lao động	314		2.081.691.728	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		196.363.636	629.999.999
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	295.757.519	279.312.674
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	5.000.000.000	13.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		656.237.756	942.731.845
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.769.627	363.560.601
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.806.551.349	47.309.428.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	46.806.551.349	47.309.428.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	200.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.606.551.349	3.109.428.526
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.606.551.349	3.109.428.526
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.921.453.795	422.526.096.325

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Quỳnh Trang

Cao Xuân Việt

Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	347.618.946.801	469.484.497.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	5.000.251.871	1.526.571.614
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	342.618.694.930	467.957.926.103
4. Giá vốn hàng bán	11	20	332.882.959.229	450.848.501.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.735.735.701	17.109.424.496
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4.420.906.948	1.367.418.620
7. Chi phí tài chính	22		372.164.383	446.547.947
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		372.164.383	446.547.947
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	13.393.461.157	15.913.339.119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		391.017.109	2.116.956.050
11. Thu nhập khác	31	23	3.424.336.397	1.972.907.326
12. Chi phí khác	32	24	421.735.676	151.816.174
13. Lợi nhuận khác	40		3.002.600.721	1.821.091.152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.393.617.830	3.938.047.202
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	787.066.481	828.618.676
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.606.551.349	3.109.428.526
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	592	650

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng

Cao Xuân Việt

Giám đốc



Đỗ Văn Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.393.617.830	3.938.047.202
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.054.649.341	2.553.369.120
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.432.270.584)	(1.298.355.128)
- Chi phí lãi vay	06	372.164.383	446.547.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.388.160.970	5.639.609.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	114.415.360.792	(152.036.691.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.926.235.833	109.524.194.615
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(125.445.072.406)	(8.216.180.570)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.513.563.736	2.598.082.910
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.002.164.382)	(236.547.947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(501.968.455)	(1.059.420.451)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(561.219.500)	(470.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.732.896.588	(44.256.953.674)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	11.363.636	277.272.728
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.764.820.447	1.276.445.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.276.184.083	1.053.717.935
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.860.000.000)	(1.113.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.860.000.000)	8.886.800.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(850.919.329)	(34.316.435.739)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	32.262.012.675	66.578.448.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	31.411.093.346	32.262.012.675

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đinh Thị Quỳnh Trang

Cao Xuân Việt

Đỗ Văn Chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 319.5 (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.5 từ ngày 20/10/2017 theo Quyết định số 600/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV 319.5 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105870459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/10/2017, thay đổi lần 2 ngày 16/01/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 đồng, tương ứng với 4.400.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 145/154, đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom với mã chứng khoán là CT5 kể từ ngày 16/01/2020.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, đường dây trạm điện; sản xuất vật liệu xây dựng.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/12/2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm: Văn phòng Công ty và các Ban điều hành/Đội hạch toán phụ thuộc.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và Tổng công ty 319 (Công ty mẹ);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công và Chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Máy móc thiết bị	4 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư, công cụ dụng cụ và chi phí khác được phân bổ theo quy định kế toán hiện hành.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay ngân hàng thương mại và vay cá nhân.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Có thể xảy ra sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán về Hợp đồng xây dựng (được trình bày chi tiết dưới đây):

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay, và lãi dư vãng lai với Tổng công ty.

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.
- Lãi dư vãng lai với Tổng công ty ghi nhận trên cơ sở số dư tài khoản phải thu nội bộ với Tổng công ty và theo thông báo lãi dư vãng lai của Tổng công ty.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nộp trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nộp trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nộp trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nộp trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.17. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.214.924.948	535.355.844
Tiền gửi ngân hàng	30.196.168.398	19.726.656.831
Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
Cộng	<u>31.411.093.346</u>	<u>32.262.012.675</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 103	51.850.612.000	14.771.352.000
Chủ đầu tư Công trình Viện Quân Y 100/QK1	2.014.050.000	10.303.762.000
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 108	21.859.893.330	92.503.124.165
Chủ đầu tư Công trình Khu nhà ở 319 - Bồ Đề	11.534.453.118	13.274.677.166
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.774.947.406	34.298.388.451
Cộng	<u>136.033.955.854</u>	<u>165.151.303.782</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Nam Tín	3.800.000.000	-
Công ty cổ phần cơ điện và xây dựng Hợp Thành	1.808.791.122	-
Công ty TNHH TM SX và XNK Yến Nhi	2.757.001.113	-
Công ty TNHH Xây Dựng Cẩm Thạch	1.571.530.000	-
Các đối tượng khác	3.256.706.336	162.578.250
Cộng	<u>13.194.028.571</u>	<u>162.578.250</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.772.489.177	-	4.683.372.156	-
- Ký cược, ký quỹ	1.641.007.490	-	4.683.192.306	-
- Tạm ứng	-	-	179.850	-
- Phải thu khác	131.481.687	-	-	-
Dài hạn	-	-	155.537.245	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	155.537.245	-
Cộng	1.772.489.177	-	4.838.909.401	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.339.284.055	-	6.500.867.878	-
Chi phí SXKD dở dang	57.273.724.893	-	80.038.376.903	-
Cộng	68.613.008.948	-	86.539.244.781	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo các công trình:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình Bệnh viện 108	-	16.044.872.385
- Gói thầu 26: Kiến trúc phần ngầm	-	13.496.986.016
- Gói thầu 27: Phần kiến trúc, chiếu sáng, cấp thoát nước	-	527.563.412
- Gói thầu 28: Phần kiến trúc, chiếu sáng, cấp thoát nước	-	16.241.640
- Gói thầu Thi công cải tạo các tầng theo yêu cầu của các khoa trước khi đi vào sử dụng (di chuyển đợt 1+2+3)	-	2.004.081.317
Công trình Bệnh viện 103	15.201.425.098	10.333.006.755
- Gói thầu 24: Thi công xây dựng kết cấu phần thân, xây thô toà nhà trung tâm	2.987.840.763	10.211.709.156
- Gói thầu số 37: Thi công xây dựng phần hoàn thiện, lắp đặt thiết bị cấp thoát nước, điện, chống sét	12.213.584.335	121.297.599
Công trình xây dựng Lữ đoàn vận tải thủy 873/QK4	-	7.223.101.698
Công trình xây dựng Khu nhà ở 319 Bồ Đề	8.048.811.589	9.871.613.130
Công trình khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ Bắc Ninh	7.009.320.892	15.280.860.310
Gói thầu: Thi công bể Đong kén (07 bể) và các bể thuộc khu xử lý nước (03 bể)	17.824.619.778	-
Các công trình khác	9.189.547.536	21.284.922.625
Cộng	57.273.724.893	80.038.376.903

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	755.129.800	1.968.898.376
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	755.129.800	1.968.898.376
Dài hạn	586.438.848	886.234.008
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	586.438.848	-
- Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	886.234.008
Cộng	1.341.568.648	2.855.132.384

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	14.932.023.054	2.897.272.728	635.185.910	18.464.481.692
Thanh lý, nhượng bán	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	14.332.023.054	2.897.272.728	635.185.910	17.864.481.692
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	9.576.961.974	1.902.462.840	531.472.756	12.010.897.570
Khấu hao trong năm	1.592.681.831	355.152.852	95.691.516	2.043.526.199
Thanh lý, nhượng bán	(600.000.000)	-	-	(600.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	10.569.643.805	2.257.615.692	627.164.272	13.454.423.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	5.355.061.080	994.809.888	103.713.154	6.453.584.122
Tại ngày 31/12/2019	3.762.379.249	639.657.036	8.021.638	4.410.057.923
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	2.624.920.000	-	578.822.273	3.203.742.273

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chủ đầu tư Công trình Bệnh viện 103	38.812.757.428	145.062.076.740
Chủ đầu tư Công trình Sở chỉ huy và nhà làm việc 4 cơ quan Quân đoàn 2	-	12.584.329.000
Chủ đầu tư Công trình Thi công bể Đóng kín (07 bể) và các bể thuộc khu xử lý nước (03 bể)	15.250.000.000	-
Chủ đầu tư Công trình Xây dựng nhà máy may	11.888.612.000	-
Hải Bào, hạng mục Nhà xưởng 4 tầng	3.484.876.000	11.654.634.552
Chủ đầu tư các công trình khác	-	-
Cộng	69.436.245.428	169.301.040.292

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.624.836.274	3.171.432.680	6.796.268.954	-
Thuế TNDN	77.972.676	787.066.481	501.968.455	363.070.702
Thuế TNCN	(709.803)	215.271.507	214.561.704	-
Các loại thuế, phí khác	-	107.824.256	107.824.256	-
Cộng	3.702.099.147	4.281.594.924	7.620.623.369	363.070.702
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp	3.702.808.950			363.070.702
- Thuế và các khoản phải thu	709.803			-

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH America Indochina Management Vietnam	6.796.647.440	6.796.647.440	-	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Phương Minh	8.895.424.834	8.895.424.834	422.414.100	422.414.100
Công ty cổ phần công nghệ xây dựng Tiến Bộ Việt	11.154.003.039	11.154.003.039	151.451.082	151.451.082
Công ty Cổ Phần Zinca Việt Nam	5.651.574.145	5.651.574.145	6.683.462.522	6.683.462.522
Công ty TNHH Xây dựng và Cơ điện Hòa Phát	7.224.766.479	7.224.766.479	6.096.536.245	6.096.536.245
Công ty CP Lilama 69-1 Phú Lại	3.180.859.807	3.180.859.807	12.150.423.347	12.150.423.347
Công ty TNHH MTV xử lý bom mìn vật nổ 319 (bên liên quan)	2.962.063.913	2.962.063.913	2.962.063.913	2.962.063.913
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	3.994.576.032	3.994.576.032	8.224.930.904	8.224.930.904
Công ty CP Đầu tư Hoàng Đạo	5.092.381.208	5.092.381.208	11.092.381.208	11.092.381.208
Công ty CP Đầu tư bê tông Việt Ý	5.021.132.600	5.021.132.600	5.616.890.600	5.616.890.600
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư thương mại Việt Hàn	1.507.696.100	1.507.696.100	4.577.000.403	4.577.000.403
Các đối tượng khác	101.552.640.453	101.552.640.453	129.019.659.114	129.019.659.114
Cộng	163.033.766.050	163.033.766.050	186.997.213.438	186.997.213.438



CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MAU SỐ B09 - DN

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019					
	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sơn (1)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay cá nhân	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	18.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sơn (trước là Phòng giao dịch Tây Sơn trực thuộc Chi nhánh Đống Đa, Hà Nội) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15627.19.075.5162.TD ký ngày 03/06/2019 với hạn mức cho vay tối đa 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2020. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để tài trợ vốn lưu động cho khách hàng phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hợp đồng tiền gửi số 10398.18.075.5162.TG.DN mở tại MB ngày 08/08/2018, giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ các Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 139/2019/HDKT ngày 13/04/2019, Hợp đồng số 109/2018/HDXD-AP-319.5 ngày 11/09/2018 và Hợp đồng số 139/2019/HDKT ngày 13/04/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

16. NỢ XẤU

Thời gian quá hạn	31/12/2019				01/01/2019			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi phòng VND	Dự VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi phòng VND	Dự VND
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình Công trình cải tạo nâng cấp để Hữu sông Đáy	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-	Trên 3 năm	2.901.536.000	2.901.536.000	-
Chỉ cục đề điều và phòng chống lụt bão tỉnh Bắc Giang (Hạng mục rà phá bom mìn thuộc dự án Tu bổ, chống sạt lở để điều hệ thống đề cấp III trên địa bàn huyện Tân Yên)	Trên 3 năm	1.363.695.000	1.363.695.000	-	Trên 3 năm	1.363.695.000	1.363.695.000	-
UBND huyện Sơn Đông, tỉnh Bắc Giang (Hạng mục rà phá bom mìn thuộc Dự án Đường ô tô đến trung tâm các xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Quế Sơn, Văn Sơn, Hữu Sơn)	Trên 3 năm	346.809.000	346.809.000	-	Trên 3 năm	346.809.000	346.809.000	-
Chủ đầu tư Công trình đường Thái Hòa	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-	Trên 3 năm	1.300.421.000	1.300.421.000	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	2.387.270.881	2.387.270.881	-	Trên 3 năm	1.741.590.200	1.741.590.200	-
Cộng		8.299.731.881	8.299.731.881	-		7.654.051.200	7.654.051.200	-

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nêu trên chủ yếu là của các công trình sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc vào việc giải ngân nguồn vốn nhà nước. Công ty vẫn đang tích cực áp dụng các biện pháp để đôn đốc thu hồi công nợ với các chủ đầu tư các công trình này như có các biên bản làm việc, đối chiếu công nợ với chủ đầu tư. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ thu hồi được các khoản phải thu quá hạn này. Theo đó, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào cần thiết phải lập tại thời điểm 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	273.582.014	152.183.846
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.175.505	127.128.828
Cộng	295.757.519	279.312.674

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	44.000.000.000	-	1.409.584.789	45.409.584.789
Lãi trong năm	-	-	3.109.428.526	3.109.428.526
Phân phối quỹ	-	200.000.000	(296.384.789)	(96.384.789)
Chia cổ tức	-	-	(1.113.200.000)	(1.113.200.000)
Tại ngày 31/12/2018	44.000.000.000	200.000.000	3.109.428.526	47.309.428.526
Lãi trong năm	-	-	2.606.551.349	2.606.551.349
Phân phối quỹ (*)	-	-	(249.428.526)	(249.428.526)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.860.000.000)	(2.860.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	44.000.000.000	200.000.000	2.606.551.349	46.806.551.349

(*) Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, chi tiết như sau:

- Chia cổ tức (6,5% Vốn điều lệ):	2.860.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	249.428.526 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc phòng	22.440.000.000	51%	22.440.000.000	51%
Công ty Cổ phần Dương Quang	15.400.000.000	35%	15.400.000.000	35%
Các cổ đông khác	6.160.000.000	14%	6.160.000.000	14%
Cộng	44.000.000.000	100%	44.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN 319.5**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.400.000	4.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	44.000.000.000	44.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	44.000.000.000	44.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.860.000.000	1.113.200.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu của công trình xây lắp	347.618.946.801	467.330.939.464
Doanh thu của công trình giao thông	-	2.153.558.253
Cộng	347.618.946.801	469.484.497.717
Giảm giá hàng bán	5.000.251.871	1.526.571.614
Doanh thu thuần	342.618.694.930	467.957.926.103

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Giá vốn của công trình xây lắp	332.882.959.229	448.945.296.973
Giá vốn của công trình giao thông	-	1.903.204.634
Cộng	332.882.959.229	450.848.501.607

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.764.820.447	597.879.246
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty 319	2.656.086.501	769.539.374
Cộng	4.420.906.948	1.367.418.620

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319	4.424.118.102	7.470.851.574
Chi phí nhân viên	5.029.545.612	3.513.335.484
Khấu hao tài sản cố định	541.089.376	1.343.306.506
Các khoản chi phí khác	3.398.708.067	3.585.845.555
Cộng	13.393.461.157	15.913.339.119

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	11.363.636	21.909.921
Điều chỉnh giảm công nợ phải trả (*)	3.412.972.761	1.741.906.404
Các khoản khác	-	209.091.001
Cộng	3.424.336.397	1.972.907.326

(*): Trong năm 2019, Công ty đã ghi nhận thu nhập khác với tổng số tiền 3.412.972.761 đồng đối với một số khoản phải trả nhà cung cấp được các Đội trưởng của 4 Đội trực thuộc cam kết xác định là không còn nghĩa vụ phải trả.

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	316.911.420	89.100.146
Các khoản bị phạt, tiền chậm nộp	104.824.256	23.772.040
Các khoản khác	-	38.943.988
Cộng	421.735.676	151.816.174

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.918.568.993	212.328.019.359
Chi phí nhân công	88.632.808.274	89.684.951.009
Chi phí máy thi công và khấu hao tài sản cố định	14.064.437.116	13.101.562.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.002.033.112	34.901.890.113
Chi phí khác bằng tiền	11.893.920.881	15.913.339.119
Cộng	323.511.768.376	365.929.762.328

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.393.617.830	3.938.047.202
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	421.735.676	151.816.174
Thu nhập tính thuế	3.815.353.506	4.089.863.376
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm	763.070.701	817.972.676
Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	10.646.000
Truy thu thuế TNDN theo Quyết định số 55752 ngày 16/07/2019 của Cục thuế Hà Nội	23.995.780	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	787.066.481	828.618.676

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.606.551.349	3.109.428.526
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(249.428.526)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.606.551.349	2.860.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	592	650

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của doanh nghiệp từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty 319 Bộ Quốc phòng	Công ty mẹ (Sở hữu 51%)
Công ty TNHH MTV xử lý bom, mìn, vật nổ 319	Cùng thuộc Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu nội bộ		
Tổng Công ty 319	29.288.690.834	123.751.497.985

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí quản lý		
Phí thương hiệu nộp Tổng Công ty 319	4.424.118.102	7.470.851.574
Doanh thu tài chính		
Lãi dư vãng lai với Tổng công ty	2.656.086.501	769.539.374
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1.253.008.667	1.177.750.153

31. THÔNG TIN KHÁC

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	532.429.000	406.396.879

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng



Cao Xuân Việt



Giám đốc

Đỗ Văn Chính